

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Hoan	Chủ tịch	Nghị việc hưởng chế độ hưu trí từ ngày 01/5/2024
Ông Nguyễn Viết Hiệp	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Hiệp	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 01/5/2024
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Hồng Linh	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Tú Anh	Trưởng ban
Bà Vương Phương Thảo	Thành viên
Ông Lê Trần Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Viết Hiệp	Tổng Giám đốc	Nghị việc hưởng chế độ hưu trí từ ngày 01/5/2024
Ông Trần Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	Phụ trách Ban Tổng Giám đốc từ ngày 01/5/2024
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Linh	Phó Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng

Ông Lương Văn Chiến

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ và không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Nam
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2024

Số: 744/2024/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 29/7/2024, từ trang 06 đến trang 44 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số V.11 - Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước và Thuyết minh số VII.5a - Quản lý sử dụng đất tại Công ty thuộc phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó, Công ty trình bày thông tin về việc: Một phần diện tích đất Công ty quản lý, sử dụng chưa được chuyển giao hợp đồng thuê đất từ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam sau khi cổ phần hóa, theo đó, Công ty ghi nhận chi phí thuê đất theo thông báo của Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam và thông báo của cơ quan thuế. Chi phí tiền thuê đất và thuế đất của Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào thông báo chính thức của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số IV.2 - Giả định hoạt động liên tục thuộc phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại đó trình bày thông tin về: (i) Giả định hoạt động liên tục trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty; và (ii) Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên số 01-24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2024 và Thông báo số 14/TB-VPCP của Chính phủ ban hành ngày 12/01/2022, Văn bản số 303/TTg-ĐMDN của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 07/4/2022 đã thông qua chủ trương hợp nhất Công ty với Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số VII.5c – Thông tin về tranh chấp, kiện tụng thuộc phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó mô tả thông tin liên quan đến việc Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Hàng hóa Ý Minh đã khởi kiện Công ty vi phạm Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 40/HĐ-CTH-YM ngày 16/12/2008.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không liên quan đến kết luận soát xét của chúng tôi.



Hà Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		531.642.612.875	426.761.675.125
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	225.147.541.688	158.894.860.735
Tiền	111		103.147.541.688	110.344.860.735
Các khoản tương đương tiền	112		122.000.000.000	48.550.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	102.000.000.000	90.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		102.000.000.000	90.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		126.059.524.197	101.865.003.986
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	92.018.332.302	73.597.404.975
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.653.482.891	4.465.623.520
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	50.532.770.240	42.367.036.727
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(18.145.061.236)	(18.565.061.236)
Hàng tồn kho	140		73.206.318.910	68.960.216.159
Hàng tồn kho	141	V.6	73.206.318.910	68.960.216.159
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.229.228.080	7.041.594.245
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	4.487.749.665	6.452.300.599
Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.157.809	2.498.542
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	713.320.606	586.795.104
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		863.528.217.848	892.081.091.924
Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000	100.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	100.000.000	100.000.000
Tài sản cố định	220		777.212.334.217	826.679.266.664
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	770.154.703.465	819.482.856.912
- Nguyên giá	222		3.520.128.292.348	3.540.948.701.072
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.749.973.588.883)	(2.721.465.844.160)
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	7.057.630.752	7.196.409.752
- Nguyên giá	228		9.402.021.630	9.402.021.630
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.344.390.878)	(2.205.611.878)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	753.000.000	753.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		753.000.000	753.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		85.462.883.631	64.548.825.260
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	85.462.883.631	64.548.825.260
TỔNG TÀI SẢN	270		1.395.170.830.723	1.318.842.767.049

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		920.206.482.408	884.231.123.159
Nợ ngắn hạn	310		548.215.593.475	482.533.262.396
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	137.980.221.648	71.653.270.939
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.229.987.380	1.706.651.466
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	58.765.308.404	42.285.214.955
Phải trả người lao động	314		99.729.961.219	144.882.067.957
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	52.557.476.321	27.468.597.403
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	90.091.591.904	84.485.287.338
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	36.040.143.497	30.782.807.787
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	64.724.903.102	79.173.364.551
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		96.000.000	96.000.000
Nợ dài hạn	330		371.990.888.933	401.697.860.763
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	489.558.900	3.792.726.400
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	371.501.330.033	397.905.134.363
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		474.964.348.315	434.611.643.890
Vốn chủ sở hữu	410	V.16	474.964.348.315	434.611.643.890
Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.589.700.000	800.589.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		800.589.700.000	800.589.700.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.012.266.363	3.012.266.363
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(328.637.618.048)	(368.990.322.473)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(368.990.322.473)	(383.056.591.512)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.352.704.425	14.066.269.039
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.395.170.830.723	1.318.842.767.049

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Đới Văn Toàn

Kế toán trưởng

Lương Văn Chiến

Phó Tổng Giám đốc



Trần Văn Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.489.590.030.493	1.258.100.514.765
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	128.160.546	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.489.461.869.947	1.258.100.514.765
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.343.454.289.624	1.104.410.753.676
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		146.007.580.323	153.689.761.089
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.184.489.269	4.322.062.221
Chi phí tài chính	22	VI.5	17.217.376.502	27.040.317.251
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		17.217.376.502	27.037.906.505
Chi phí bán hàng	25	VI.6	89.605.660.923	74.418.352.255
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	22.802.647.924	19.181.822.908
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.566.384.243	37.371.330.896
Thu nhập khác	31	VI.8	20.800.419.372	6.944.267.280
Chi phí khác	32	VI.9	14.099.190	623.963.246
Lợi nhuận khác	40		20.786.320.182	6.320.304.034
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.352.704.425	43.691.634.930
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40.352.704.425	43.691.634.930
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	504	546
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	504	546

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Đới Văn Toàn

Kế toán trưởng

Lương Văn Chiên

Phó Tổng Giám đốc



Trần Văn Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		40.352.704.425	43.691.634.930
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		53.993.994.758	51.102.323.238
Các khoản dự phòng	03		(420.000.000)	(90.000.000)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(233.000)	(24.000)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(13.172.663.512)	(4.294.207.099)
Chi phí lãi vay	06		17.217.376.502	27.037.906.505
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		97.971.179.173	117.447.633.574
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25.620.520.666)	6.620.232.156
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.246.102.751)	(117.822.850)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		74.231.164.364	(97.895.868.411)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(18.949.507.437)	(2.672.107.744)
Tiền lãi vay đã trả	14		(17.924.737.719)	(27.287.912.212)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		105.461.474.964	(3.905.845.487)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.253.865.527)	(12.169.680)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.024.127.360	48.400.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(82.000.000.000)	(150.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70.000.000.000	125.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.872.976.935	1.794.755.046
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.643.238.768	(23.169.014.634)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(40.852.265.779)	(39.776.693.427)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.852.265.779)	(39.776.693.427)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		66.252.447.953	(66.851.553.548)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	158.894.860.735	151.499.633.302
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		233.000	24.000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	225.147.541.688	84.648.103.754

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Đới Văn Toàn

Kế toán trưởng

Lương Văn Chiến

Phó Tổng Giám đốc



Trần Văn Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 03/QĐ/ĐS-TCCB-LĐ ngày 07/7/2003 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại 03 Xí nghiệp Liên hiệp vận tải đường sắt Khu vực 1, 2 và 3.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 10293/VPCP-ĐMDN ngày 23/12/2014 của Chính phủ về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa tại Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0116000010 ngày 10/9/2003, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 7 số 0100106264 ngày 02/5/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 800.589.700.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 3.174 người (tại ngày 01/01/2024 là 3.153 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hành khách đường sắt: Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Vận tải hàng hóa đường sắt: Đại lý và dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, chế tạo, đóng mới và sửa chữa các phương tiện, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện và thiết bị vận tải;
- Các dịch vụ khác liên quan đến việc tổ chức và thực hiện chuyên chở hành khách, hành lý, bao gửi và hàng hóa bằng đường sắt;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng, kho hàng, bãi hàng, bãi đỗ xe, ki ốt, các cơ sở hạ tầng phục vụ văn hóa, thể thao;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, lưu kho, bảo quản hàng hóa;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp các dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và các dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp)

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	TP. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Toa xe hàng Hà Nội	TP. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt, sửa chữa toa xe
Chi nhánh Toa xe Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đông Anh	TP. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hải Phòng	TP. Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hà Nội	TP. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Huế	Tỉnh Quảng Bình	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Phía Nam	Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Dịch vụ Vận tải Đa phương thức	TP. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Các số liệu so sánh này có thể so sánh với số liệu của kỳ kế toán hiện hành.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư giữa các đơn vị trực thuộc, văn phòng Công ty được loại trừ khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

2. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2024, tổng giá trị các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tổng tài sản ngắn hạn là 16.572.980.600 đồng, lỗ lũy kế của Công ty là 328.637.618.048 đồng. Các dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng tới. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách, hàng hóa trên tuyến đường sắt quốc gia, với hoạt động đặc thù này, Công ty đang từng bước cải thiện tình hình kinh doanh: doanh thu tăng trưởng và kinh doanh có lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh; các hoạt động đầu tư, cải tiến năng lực vận tải đang tiếp tục triển khai cùng với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (cổ đông chiếm 91,6% vốn điều lệ) và Bộ Giao thông Vận tải. Với các cơ chế, chiến lược và kế hoạch kinh doanh, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty đủ nguồn tiền đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn, cũng như đảm bảo nguồn vốn đầu tư để Công ty tiếp tục phát triển trong các năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

2. Giả định hoạt động liên tục (tiếp)

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2024 và Thông báo số 14/TB-VPCP ngày 12/01/2022 của Văn phòng chính phủ, Văn bản số 303/TTg-ĐMDN của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 07/4/2022 đã nhất trí thông qua chủ trương hợp nhất Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, phương án cụ thể và hình thức hợp nhất chưa được ban hành.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư và công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/06/2024, Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng giảm giá.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng; đối với các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và không điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản cố định khác	5

Các khoản lãi, lỗ khi phát sinh thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Theo Công văn số 2480/BTC-TCĐN ngày 05/3/2019 của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính thống nhất việc điều chỉnh thời gian trích khấu hao của 250 toa xe chở container (mới) tối đa là 30 năm và 60 toa xe khách (mới) tối đa là 25 năm đối với Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội trong thời gian từ năm 2018 đến năm 2023 (thời điểm Công ty phải thanh lý hết số toa xe cũ hết niên hạn sử dụng). Việc kéo dài thời gian trích khấu hao của tài sản cố định là toa xe bảo đảm các quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính, đồng thời đảm bảo kinh doanh có lãi và nguồn vốn để thanh toán nợ.

Áp dụng Công văn trên, Công ty đã thực hiện điều chỉnh thời gian trích khấu hao của 250 toa xe chở container (mới) và 60 toa xe khách (mới) là 20 năm, áp dụng bắt đầu từ năm 2019 (thời gian khấu hao của các toa xe trên trong kỳ 2018 trở về trước là 15 năm). Tổng giá trị khấu hao chênh lệch lũy kế do áp dụng thay đổi thời gian khấu hao nêu trên đến ngày 31/12/2023 là 62.816.468.115 đồng sẽ được trích khấu hao bổ sung trong các năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2024. Giá trị khấu hao bổ sung trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 là 3.517.894.661 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Các tài sản cố định vô hình này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện

Bao gồm các khoản chi phí trực tiếp đã phát sinh trong quá trình bán vé tàu như: Hoa hồng các đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phiêu lên tàu và các chi phí khác phát sinh khác (không bao gồm các chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn, chi phí khấu hao, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí thuê đất và sử dụng đất) tại chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu bán vé chưa thực hiện vận tải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. Chi phí trả trước (tiếp)

Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng

Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm (đối với chi phí trả trước ngắn hạn) và từ một năm trở lên (đối với chi phí trả trước dài hạn).

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm. Công ty thực hiện phân bổ theo ngày kể từ ngày toa xe nghiệm thu hoàn thành ra xưởng và sẵn sàng đưa vào sử dụng, với ước tính tổng thời gian phân bổ là 03 năm (tương ứng 1.095 ngày), giá trị phân bổ được tính theo số ngày phân bổ trong kỳ.

Các khoản chi phí trả trước khác

Được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

11. Nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh của giao dịch & chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Tại ngày 30/06/2024, Công ty còn khoản lỗ lũy kế là 187.337.048.633 đồng có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.394.277.303	1.416.749.615
Tiền gửi ngân hàng	98.753.264.385	108.928.111.120
Tiền đang chuyển	3.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (i)	122.000.000.000	48.550.000.000
	<u>225.147.541.688</u>	<u>158.894.860.735</u>

(i) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 - 03 tháng hưởng lãi suất từ 1,6%/năm - 4,0%/năm tại các ngân hàng thương mại.

2. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>102.000.000.000</i>	<i>102.000.000.000</i>	<i>90.000.000.000</i>	<i>90.000.000.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	102.000.000.000	102.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
	<u>102.000.000.000</u>	<u>102.000.000.000</u>	<u>90.000.000.000</u>	<u>90.000.000.000</u>

(i) Tại ngày 30/06/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng hưởng lãi suất từ 4,0%/năm - 5,0%/năm tại các ngân hàng thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘISố 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)***2. Đầu tư tài chính (tiếp)****b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	753.000.000	-		753.000.000	-	
- Công ty Cổ phần Hải Vân Nam	738.400.000	-	(*)	738.400.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	14.600.000	-	(*)	14.600.000	-	(*)
	753.000.000	-		753.000.000	-	

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này. Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	42.018.164.508	14.024.709.822
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	9.509.953.924	9.549.953.924
Các đối tượng khác	40.490.213.870	50.022.741.229
	92.018.332.302	73.597.404.975

Trong đó, phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.2c.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘISố 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)***4. Phải thu khác**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	50.532.770.240	(7.260.231.292)	42.367.036.727	(7.260.231.292)
Tạm ứng	1.507.175.990	-	585.159.198	-
Ký cược, ký quỹ	2.640.720.000	-	1.140.720.000	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	13.091.110	-	4.562.714	-
Phải thu Kinh phí công đoàn	58.887.710	-	2.618.874	-
Phải thu khác:	46.312.895.430	(7.260.231.292)	40.633.975.941	(7.260.231.292)
- Phải thu khác về chi phí chuyển tài do sự cố sập Cầu Ghềnh (i)	4.729.141.376	(4.729.141.376)	4.729.141.376	(4.729.141.376)
- Phải thu chi phí giải quyết sự cố tai nạn tàu SE2 (i)	1.704.551.200	(1.704.551.200)	1.704.551.200	(1.704.551.200)
- Phải thu chi phí giải quyết sự cố tai nạn khác	1.355.587.217	(826.538.716)	896.120.740	(826.538.716)
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.612.336.986	-	3.306.152.672	-
- Tiền bán vé qua hệ thống bán vé điện tử do đối tác thu hộ	13.825.456.604	-	9.030.986.120	-
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN (ii)	1.576.265.964	-	1.028.201.622	-
- Phải thu cước vận chuyển tại các ga, trạm	15.661.533.454	-	12.505.716.387	-
- Các đối tượng khác	5.848.022.629	-	7.433.105.824	-
b) Dài hạn	100.000.000	-	100.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	100.000.000	-	100.000.000	-
	50.632.770.240	(7.260.231.292)	42.467.036.727	(7.260.231.292)

(i) Là các chi phí phát sinh liên quan đến việc khắc phục sự cố sập Cầu Ghềnh (thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) và tai nạn tàu SE2 với số tiền lần lượt là 4.729.141.376 đồng và 1.704.551.200 đồng chưa được xử lý do chưa có kết quả phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về xử lý sự cố cũng như trách nhiệm bồi thường của các bên liên quan. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng theo kế hoạch sản xuất kinh doanh được duyệt ngày 27/4/2022.

(ii) Là khoản BHXH, BHYT, BHTN phải thu của người lao động sẽ được thu tại thời điểm thanh toán lương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

5. Nợ xấu

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	9.509.953.924	-	9.549.953.924	-
Chi phí tai nạn giao thông đường sắt: Sập Cầu Ghềnh năm 2016	4.729.141.376	-	4.729.141.376	-
Chi phí tai nạn giao thông đường sắt: Tàu SE2 năm 2018	1.704.551.200	-	1.704.551.200	-
Chi phí tai nạn giao thông đường sắt: Tàu SE19 năm 2017	826.538.716	-	826.538.716	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	617.571.320	-	917.571.320	-
Công ty Cổ phần DAP số 2	335.224.900	-	415.224.900	-
Công ty Cổ phần Bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc	186.459.800	-	186.459.800	-
Các đối tượng khác	235.620.000	-	235.620.000	-
	18.145.061.236	-	18.565.061.236	-

6. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	68.789.220.809	-	65.518.393.005	-
Công cụ, dụng cụ	1.243.969.839	-	1.071.985.954	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.780.653.850	-	1.539.720.810	-
Thành phẩm	905.164.004	-	574.535.037	-
Hàng hóa	487.310.408	-	255.581.353	-
	73.206.318.910	-	68.960.216.159	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

7. Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.487.749.665	6.452.300.599
- Chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện (i)	2.617.533.608	4.126.228.201
- Chi phí in vé	56.636.300	160.052.020
- Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	1.813.579.757	2.166.020.378
b) Dài hạn	85.462.883.631	64.548.825.260
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh năm 2024	35.974.409.399	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh năm 2023	25.019.214.252	30.979.616.506
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh năm 2022	17.939.318.526	24.939.112.001
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh năm 2021	-	1.761.076.001
- Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	6.529.941.454	6.869.020.752
	89.950.633.296	71.001.125.859

- (i) Là các khoản chi phí trực tiếp đã phát sinh trong quá trình bán vé tàu như: Hoa hồng các đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phôi vé, phiếu lên tàu và các chi phí khác phát sinh (không bao gồm các chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn, chi phí khấu hao, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí thuê đất và sử dụng đất) tại chi nhánh vận tải trong ứng với phần doanh thu bán vé chưa thực hiện vận tải tại ngày 30/06/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘISố 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)***8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
01/01/2024	110.444.562.629	258.520.461.096	3.164.112.298.158	7.841.379.189	30.000.000	3.540.948.701.072
Mua mới trong kỳ	-	-	4.070.487.408	487.200.000	-	4.557.687.408
Thanh lý, nhượng bán	(3.887.028.000)	-	(21.491.068.132)	-	-	(25.378.096.132)
30/06/2024	106.557.534.629	258.520.461.096	3.146.691.717.434	8.328.579.189	30.000.000	3.520.128.292.348
Giá trị hao mòn lũy kế						
01/01/2024	(86.631.363.076)	(246.464.000.405)	(2.380.790.196.581)	(7.550.284.098)	(30.000.000)	(2.721.465.844.160)
Khấu hao trong kỳ	(1.723.566.932)	(2.059.807.055)	(49.985.879.771)	(85.962.000)	-	(53.855.215.758)
Thanh lý, nhượng bán	3.887.028.000	-	21.460.443.035	-	-	25.347.471.035
30/06/2024	(84.467.902.008)	(248.523.807.460)	(2.409.315.633.317)	(7.636.246.098)	(30.000.000)	(2.749.973.588.883)
Giá trị còn lại						
01/01/2024	23.813.199.553	12.056.460.691	783.322.101.577	291.095.091	-	819.482.856.912
30/06/2024	22.089.632.621	9.996.653.636	737.376.084.117	692.333.091	-	770.154.703.465

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 1.971.186.265.673 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 1.755.384.963.727 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 713.256.629.042 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 758.886.345.042 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
01/01/2024	8.416.285.868	838.735.762	147.000.000	9.402.021.630
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
30/06/2024	<u>8.416.285.868</u>	<u>838.735.762</u>	<u>147.000.000</u>	<u>9.402.021.630</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
01/01/2024	(1.513.461.878)	(545.150.000)	(147.000.000)	(2.205.611.878)
Khấu hao trong kỳ	(83.809.000)	(54.970.000)	-	(138.779.000)
30/06/2024	<u>(1.597.270.878)</u>	<u>(600.120.000)</u>	<u>(147.000.000)</u>	<u>(2.344.390.878)</u>
Giá trị còn lại				
01/01/2024	<u>6.902.823.990</u>	<u>293.585.762</u>	<u>-</u>	<u>7.196.409.752</u>
30/06/2024	<u>6.819.014.990</u>	<u>238.615.762</u>	<u>-</u>	<u>7.057.630.752</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 330.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 330.000.00 đồng).

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	40.591.576.912	40.591.576.912	6.708.964.855	6.708.964.855
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	28.521.755.268	28.521.755.268	12.261.445.966	12.261.445.966
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Pvoil Hải Phòng	14.228.736.667	14.228.736.667	6.713.324.688	6.713.324.688
Công ty TNHH Vận tải Thuận Việt	9.735.659.695	9.735.659.695	8.210.056.090	8.210.056.090
Các đối tượng khác	44.902.493.106	44.902.493.106	37.759.479.340	37.759.479.340
	<u>137.980.221.648</u>	<u>137.980.221.648</u>	<u>71.653.270.939</u>	<u>71.653.270.939</u>

Trong đó, phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.2c.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	4.846.667.298	34.822.605.496	32.888.079.845	6.781.192.949
- Thuế thu nhập cá nhân	32.760.431	1.574.343.671	1.579.144.722	27.959.380
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (i)	33.046.299.093	6.810.440.333	1.181.362.216	38.675.377.210
- Các khoản thuế khác	-	20.822.628	20.822.628	-
- Các khoản phí và lệ phí khác (ii)	4.359.488.133	103.667.849.741	94.746.559.009	13.280.778.865
	42.285.214.955	146.896.061.869	130.415.968.420	58.765.308.404

- (i) Các khoản tiền thuê đất và thuế đất được Công ty ghi nhận theo thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và thông báo của cơ quan thuế. Chi phí tiền thuê đất và thuế đất của Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào thông báo chính thức của cơ quan thuế có thẩm quyền (chi tiết xem tại Thuyết minh số VII.5a).

Từ năm 2019 đến nay, Công ty không nhận được thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về thông báo tiền thuê đất tại 551 Nguyễn Văn Cừ, Gia Lâm, Hà Nội, theo đó, Công ty đang hạch toán chi phí thuê đất theo đơn giá năm 2018.

- (ii) Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt.

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	17.223.174	17.223.174	149.774.890	149.774.890
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	406.303.028	-	-	406.303.028
- Thuế thu nhập cá nhân	163.268.902	1.024.827.510	1.018.801.296	157.242.688
	586.795.104	1.042.050.684	1.168.576.186	713.320.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trích trước chi phí điều hành giao thông vận tải	45.846.495.000	22.311.781.817
Lãi vay	2.277.909.027	2.985.270.244
Các khoản trích trước khác	4.433.072.294	2.171.545.342
	52.557.476.321	27.468.597.403

13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền vé đã bán đi sau niên độ (i)	89.577.203.000	84.482.079.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	514.388.904	3.208.338
	90.091.591.904	84.485.287.338

(i) Khoản đã thu tiền bán vé trong kỳ nhưng khách hàng sử dụng dịch vụ vận tải trong kỳ sau.

14. Phải trả khác

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	36.040.143.497	30.782.807.787
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.055.695.400	1.111.223.117
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.984.448.097	29.671.584.670
- Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Hàng hóa Ý Minh (i)	18.267.444.877	18.267.444.877
- Tiền cược vận chuyển hàng hóa nộp trước còn thừa so với giấy báo thu cho các ga (tiền thừa giấy báo thu)	9.759.478.319	4.851.316.603
- Phải trả trợ cấp thôi việc	979.108.000	1.136.354.750
- Thu vận tải về hành khách bảo lưu (ii)	1.000.907.000	1.015.474.000
- Phải trả các khoản ký quỹ, ký cược hết thời hạn	20.000.000	2.110.000.000
- Các đối tượng khác	2.957.509.901	2.290.994.440
b) Dài hạn	489.558.900	3.792.726.400
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	489.558.900	3.792.726.400
	36.529.702.397	34.575.534.187

(i) Khoản phải trả cho Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Hàng hóa Ý Minh về bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng hợp tác kinh doanh số 40/HĐ-CTH-YM ngày 16/12/2008 và tiền khai thác 51 toa xe từ tháng 02 năm 2019 đến tháng 10 năm 2019 theo Bản án số 177/2021/KDTM-PT ngày 02/11/2021 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội (chi tiết xem tại Thuyết minh số VII.5a).

(ii) Số tiền phải trả liên quan đến việc bảo lưu vé của khách hàng với kỳ hạn 90 ngày hoặc 365 ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)***15. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	79.173.364.551	79.173.364.551	26.403.804.330	40.852.265.779	64.724.903.102	64.724.903.102
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>79.173.364.551</i>	<i>79.173.364.551</i>	<i>26.403.804.330</i>	<i>40.852.265.779</i>	<i>64.724.903.102</i>	<i>64.724.903.102</i>
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	26.584.454.891	26.584.454.891	-	14.667.160.449	11.917.294.442	11.917.294.442
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (ii)	8.847.284.320	8.847.284.320	4.423.642.160	4.423.642.160	8.847.284.320	8.847.284.320
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - CN Hà Nội (iii)	22.172.085.340	22.172.085.340	11.195.392.170	10.976.693.170	22.390.784.340	22.390.784.340
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng (iv)	21.569.540.000	21.569.540.000	10.784.770.000	10.784.770.000	21.569.540.000	21.569.540.000
b) Vay dài hạn	397.905.134.363	397.905.134.363	-	26.403.804.330	371.501.330.033	371.501.330.033
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (ii)	44.236.421.597	44.236.421.597	-	4.423.642.160	39.812.779.437	39.812.779.437
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - CN Hà Nội (iii)	197.191.876.725	197.191.876.725	-	11.195.392.170	185.996.484.555	185.996.484.555
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng (iv)	156.476.836.041	156.476.836.041	-	10.784.770.000	145.692.066.041	145.692.066.041
	477.078.498.914	477.078.498.914	26.403.804.330	67.256.070.109	436.226.233.135	436.226.233.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

- (i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng số 111/2016/002/HĐTĐ ngày 12/7/2016. Hạn mức cho vay là 233.600.000.000 đồng nhưng không vượt quá 80% tổng giá trị đầu tư trong vòng 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư đóng mới 250 toa xe M Container. Thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay 6,5%/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5%/năm; từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB + biên độ 1,8%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 086/2017/002/HĐTĐ ngày 14/02/2017. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư hoán cải, nâng cấp 28 toa xe B80 không điều hòa không khí thành toa xe A64 ghế ngồi lắp điều hòa không khí. Thời hạn rút vốn 6 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay 6,5%/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5%/năm; từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB + biên độ 1,8%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/3855530/HĐTĐ ngày 30/8/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Mục đích để thanh toán cho dự án hoán cải, nâng cấp 45 toa xe khách. Hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 9%/năm sau đó được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần theo thông báo của Ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay = Lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 3 ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank + biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2019/3855530/HĐBĐ ngày 30/8/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.
- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (trước đây là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội) bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:
- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 108.1866/2017/HĐTĐ-DN/PGBankHN ngày 19/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức cho vay là 270.000.000.000 đồng nhưng không vượt quá 85% tổng mức đầu tư trước thuế của dự án “Đóng mới 30 toa xe khách”. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo quy định của PG Bank tại thời điểm giải ngân chỉ tiết theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đầu tư 30 toa xe. Phương thức cho vay từng lần theo dự án đầu tư. Biện pháp bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của 30 toa xe khách hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng số 06/2017/VTHN-XLDA-ĐTSC-TXHP- XLGL ký ngày 18/8/2017 giữa bên vay và Liên danh nhà thầu bao gồm: Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An, Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm, Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng và Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm. Theo thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 26/8/2020, Công ty đã điều chỉnh 3.360.051.000 đồng khoản vay ngắn hạn đến hạn trả sang vay dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 108.1369/2020/HĐTD-PN/PGBankHn ngày 31/12/2020 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội. Số tiền cho vay là 92.600.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo quy định của PG Bank tại thời điểm giải ngân chi tiết theo từng kế ước nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đóng mới 100 toa xe H khổ đường 1000mm. Phương thức cho vay từng lần theo dự án đầu tư. Biện pháp bảo đảm tiền vay: 100 toa xe H khổ đường 1000mm hình thành từ vốn vay thuộc Dự án Đầu tư xây dựng công trình “Đóng mới toa xe hàng - 100 toa xe H khổ đường 1000mm” theo Quyết định số 98/QĐ-HĐQT ngày 01/7/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội về việc phê duyệt Dự án Đầu tư xây dựng công trình “Đóng mới toa xe hàng - 100 toa xe H khổ đường 1000mm”.
- (iv) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:
 - Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2018/VCB-ĐSHN ngày 23/7/2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Mục đích để thanh toán cho dự án đóng mới 30 toa xe thuộc dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách vận chuyển trên tuyến Hà Nội - Hồ Chí Minh”. Thời hạn cho vay 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất năm đầu tiên là 9%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 trở đi là bình quân lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của 3 ngân hàng: Vietinbank, BIDV và Vietcombank + biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 01/2018/VCB-ĐSHN-PTGT ngày 23/7/2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng;
 - Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2019/VCB-ĐSHN ngày 20/02/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Mục đích để thanh toán cho dự án cải tạo nâng cấp 30 toa xe khách. Hạn mức cho vay là 76.823.000.000 đồng. Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 9%/năm sau đó được điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo thông báo của ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau bình quân của 3 ngân hàng: VietinBank, BIDV và Vietcombank trong từng thời kỳ + 2,8%/năm. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 01.2019/HĐTC/VCB-ĐSHN ngày 20/02/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2023	800.589.700.000	3.012.266.363	(383.056.591.512)	420.545.374.851
- Lãi trong kỳ trước	-	-	43.691.634.930	43.691.634.930
30/06/2023	800.589.700.000	3.012.266.363	(339.364.956.582)	464.237.009.781
01/01/2024	800.589.700.000	3.012.266.363	(368.990.322.473)	434.611.643.890
- Lãi trong kỳ này	-	-	40.352.704.425	40.352.704.425
30/06/2024	800.589.700.000	3.012.266.363	(328.637.618.048)	474.964.348.315

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ %	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	733.521.960.000	91,62	733.521.960.000	91,62
Các cổ đông khác	67.067.740.000	8,38	67.067.740.000	8,38
	800.589.700.000	100,00	800.589.700.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	800.589.700.000	800.589.700.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	800.589.700.000	800.589.700.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>CỔ PHIẾU</u>	<u>CỔ PHIẾU</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.058.970	80.058.970
- Cổ phiếu phổ thông	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.058.970	80.058.970
- Cổ phiếu phổ thông	80.058.970	80.058.970
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ đầu tư phát triển	3.012.266.363	3.012.266.363
	<u>3.012.266.363</u>	<u>3.012.266.363</u>

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a) Ngoại tệ các loại (USD)	200,00	200,00
b) Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.950.015.361	2.950.015.361

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023</u>
	<u>đến 30/06/2024</u>	<u>đến 30/06/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.489.193.345.456	1.257.693.195.621
- Doanh thu vận tải	1.354.336.860.657	1.156.174.085.358
- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải	134.856.484.799	101.519.110.263
Doanh thu bán hàng khác	396.685.037	407.319.144
	<u>1.489.590.030.493</u>	<u>1.258.100.514.765</u>

Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.2b.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chiết khấu thương mại	128.160.546	-
	128.160.546	-

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.343.057.604.587	1.104.003.434.532
- Giá vốn hoạt động vận tải	1.214.485.713.989	1.007.013.987.838
- Giá vốn hoạt động hỗ trợ vận tải	128.571.890.598	96.989.446.694
Giá vốn bán hàng khác	396.685.037	407.319.144
	1.343.454.289.624	1.104.410.753.676

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.179.161.249	4.294.207.099
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.328.020	27.855.122
	3.184.489.269	4.322.062.221

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi tiền vay	17.217.376.502	27.037.906.505
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	2.410.746
	17.217.376.502	27.040.317.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.802.647.924	19.181.822.908
- Chi phí nhân viên quản lý	14.189.393.626	11.944.735.800
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	876.948.919	848.421.324
- Chi phí khấu hao TSCĐ	428.112.750	413.517.156
- Thuế, phí và lệ phí	29.782.598	34.365.394
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(420.000.000)	(90.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	999.864.291	1.108.660.755
- Chi phí bằng tiền khác	6.698.545.740	4.922.122.479
b) Chi phí bán hàng	89.605.660.923	74.418.352.255
- Chi phí nhân viên bán hàng	51.951.440.406	42.020.539.514
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	5.246.557.365	4.176.954.523
- Chi phí khấu hao TSCĐ	498.851.909	481.619.993
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.422.860.881	19.703.046.423
- Chi phí bằng tiền khác	8.485.950.362	8.036.191.802

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	125.440.684.525	85.750.203.742
Chi phí nhân công	264.922.734.879	146.517.667.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.993.994.758	51.102.323.238
Thuế, phí và lệ phí	110.499.112.702	89.066.888.405
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(420.000.000)	(90.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.352.197.623	156.918.573.065
Chi phí điều hành giao thông vận tải trả Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	677.985.286.685	580.529.794.427
Chi phí bằng tiền khác	39.691.902.262	45.489.830.931
	<u>1.455.465.913.434</u>	<u>1.155.285.280.883</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (i)	10.024.127.360	-
Thu phí trả vé tàu	7.168.502.273	4.878.076.105
Bồi thường giải phóng mặt bằng (ii)	3.155.356.962	-
Thu nhập từ xóa nợ phải trả	-	1.122.410.000
Các khoản khác	452.432.777	943.781.175
	20.800.419.372	6.944.267.280

- (i) Phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.
- (ii) Khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng tại 449A Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Số tiền này được xác định căn cứ theo Quyết định số 9233/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của Ủy ban Nhân dân quận Long Biên, thành phố Hà Nội về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 01 cơ quan trong phạm vi giải phóng mặt bằng thực hiện dự án “Xây dựng trường tiểu học tại số 449A Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, thành phố Hà Nội”. Trong kỳ, Công ty đã nhận được toàn bộ số tiền bồi thường này.

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí bồi thường, phạt hành chính	11.799.190	479.513.246
Chi phí thanh lý vật tư, phụ tùng	1.700.000	1.600.000
Các khoản khác	600.000	142.850.000
	14.099.190	623.963.246

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	40.352.704.425	43.691.634.930
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	337.494.375	-
- Các khoản tiền phạt và chi phí không hợp lệ khác	337.494.375	-
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	(40.690.198.800)	(43.691.634.930)
- Chuyển lỗ các năm trước	(40.690.198.800)	(43.691.634.930)
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản lỗ lũy kế	(187.337.048.633)	(244.208.051.925)

Kế hoạch chuyển lỗ các khoản lỗ lũy kế đến ngày 30/06/2024 phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty. Do Công ty chưa dự tính được khi nào sẽ có lợi nhuận để chuyển lỗ trong thời gian tới nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng trên báo cáo tài chính giữa niên độ này. Các khoản lỗ này (nếu không được chuyển lỗ hàng năm) sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh lỗ	Thời hạn chuyển lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ còn được chuyển	Số lỗ đã hết hạn chuyển	Tình trạng
		VND	VND	VND		
2020	2021-2025	154.753.788.604	56.871.003.292	97.882.785.312	-	Đã quyết toán
2021	2022-2026	89.454.263.321	-	89.454.263.321	-	Đã quyết toán
		<u>244.208.051.925</u>	<u>56.871.003.292</u>	<u>187.337.048.633</u>	-	

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu thập doanh nghiệp	40.352.704.425	43.691.634.930
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	40.352.704.425	43.691.634.930
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	80.058.970	80.058.970
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	504	546

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, do đó Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a) Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Ga Đồng Đăng	Chi nhánh của công ty mẹ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	Chi nhánh của công ty mẹ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Xí nghiệp Đầu máy Vinh	Chi nhánh của công ty mẹ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	Chi nhánh của công ty mẹ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Lạng	Chi nhánh của công ty mẹ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Lào	Chi nhánh của công ty mẹ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Nội	Chi nhánh của công ty mẹ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Thái Hải	Chi nhánh của công ty mẹ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Thanh	Chi nhánh của công ty mẹ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Lào Cai	Chi nhánh của công ty mẹ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	Chi nhánh của công ty mẹ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	Chi nhánh của công ty mẹ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Phú Khánh	Chi nhánh của công ty mẹ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	Chi nhánh của công ty mẹ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	Chi nhánh của công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)

a) Thông tin về các bên liên quan (tiếp)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Xí nghiệp Đầu máy Vinh	Chi nhánh của công ty mẹ
Trung tâm Y tế Đường sắt	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc công ty mẹ
Trường Cao đẳng Đường sắt	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc công ty mẹ
Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng	Cơ sở của đơn vị sự nghiệp trực thuộc công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường Sắt Thuận Hải	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	Chi nhánh của công ty cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang	Chi nhánh của công ty cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh Miền Bắc	Chi nhánh của công ty cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh Toa xe Đà Nẵng	Chi nhánh của công ty cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh Toa xe Sài Gòn	Chi nhánh của công ty cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng	Chi nhánh của công ty cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc	Chi nhánh của công ty cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Chi nhánh của công ty cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	Công ty mẹ là cổ đông của công ty này

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên này là bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)

b) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.207.418.906	47.691.116.895
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	32.616.753.000	28.580.721.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh Toa xe Sài Gòn	7.551.471.991	6.748.426.576
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	6.949.976.000	8.823.870.928
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	4.386.129.270	3.217.266.573
- Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	1.645.649.921	8.134.000
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	1.515.970.373	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh Toa xe Đà Nẵng	222.158.244	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	102.260.107	10.181.818
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Xí nghiệp Đầu máy Vinh	65.070.000	195.516.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc	62.400.000	25.200.000
- Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	39.830.000	15.700.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn	39.000.000	39.000.000
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Nội	10.750.000	-
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	-	9.600.000
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	-	17.500.000
Mua hàng và dịch vụ	784.046.350.551	631.850.494.801
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	708.385.693.287	580.529.794.427
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	34.966.259.254	30.439.215.823
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	11.100.380.927	1.417.404.652
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	10.472.876.302	9.309.264.975
- Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	6.681.718.881	1.049.501.726
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	1.836.153.000	1.568.403.700
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Nội	2.692.035.663	2.754.490.736
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	2.654.583.642	67.581.644
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	1.893.336.269	16.430.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)

b) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Mua hàng và dịch vụ (tiếp)		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	1.190.448.072	2.746.952.606
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Thái Hải	468.758.097	466.662.994
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	325.143.146	366.935.825
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	286.912.588	266.208.074
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	196.200.000	93.960.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Xí nghiệp Đầu máy Vinh	184.749.492	5.783.559
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng	114.721.185	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	108.746.400	116.262.108
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Thanh	101.711.754	95.964.531
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Lào Cai	71.913.100	61.882.200
Trường Cao đẳng Đường sắt	65.200.000	-
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	48.548.174	37.640.091
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Trung tâm Y tế Đường sắt	46.500.000	44.750.000
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Lạng	43.296.456	40.164.478
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Lào	32.350.640	31.512.120
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Ga Đồng Đăng	31.212.500	92.410.000
Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng	21.200.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang	14.351.852	3.954.545
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Phú Khánh	10.655.426	10.423.183
Công ty Cổ phần Đường Sắt Thuận Hải	694.444	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	-	122.550.500
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh	-	94.390.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)

b) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Ông Đỗ Văn Hoan	147.006.021	181.756.451
Ông Nguyễn Việt Hiệp	91.222.790	164.905.920
Ông Nguyễn Tiến Hiệp	124.500.621	152.952.069
Ông Lê Minh Tuấn	123.280.294	149.716.477
Bà Phùng Thị Lý Hà	-	27.495.820
Ông Nguyễn Hồng Linh	122.385.539	139.161.063
Ông Trần Văn Nam	118.741.123	143.245.292
Ông Lương Văn Chiến	113.430.348	132.998.518
	840.566.737	1.092.231.610

c) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	14.300.095.430	13.168.831.212
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	9.509.953.924	9.549.953.924
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	4.648.596.590	3.524.824.080
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Đoàn Tiếp viên Đường sắt Phương Nam	105.256.916	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh Miền Bắc	36.288.000	9.072.000
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Xí nghiệp Đầu máy Vinh	-	70.385.760
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	-	8.910.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh Toa xe Đà Nẵng	-	5.685.448
Trả trước cho người bán ngắn hạn	185.750.000	5.390.000
- Trường Cao đẳng Đường sắt	180.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh Toa xe Sài Gòn	5.750.000	5.390.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)

c) Số dư với các bên liên quan (tiếp)

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	85.404.567.048	23.046.826.205
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	40.591.576.912	6.708.964.855
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	28.521.755.268	12.261.445.966
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	6.888.673.394	544.970.255
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh Toa xe Sài Gòn	4.469.290.078	2.089.899.965
- Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	2.373.221.066	338.846.669
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh Toa xe Đà Nẵng	1.795.319.998	17.109.612
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	244.707.804	447.153.890
- Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	147.000.000	147.000.000
- Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	115.875.360	124.000.200
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Nội	81.316.086	263.348.269
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Xí nghiệp đầu máy Vinh	50.429.858	-
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Thái Hải	41.483.157	25.324.114
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	34.454.867	61.212.410
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	31.104.000	-
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Lạng	11.923.200	11.664.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	6.436.000	686.000
- Trường Cao đẳng Đường sắt	-	5.200.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	63.859.000	67.234.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	63.859.000	67.234.000

3. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vận tải đường sắt, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động kinh doanh và trong tổng tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

5. Những thông tin khác

a) Quản lý sử dụng đất tại công ty

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội, sau cổ phần hóa, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ khoảng 91,6% vốn điều lệ của Công ty; đồng thời, một số lô đất được giao, được thuê sử dụng chuyên giao cổ phần hóa tính vào vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty đang do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ký kết và chưa được chuyển giao ký lại các hợp đồng thuê đất trực tiếp giữa Công ty và cơ quan quản lý Nhà nước tại địa phương. Theo đó, ngoài tiền thuê đất, tiền thuế đất phải nộp trực tiếp cho cơ quan thuế, Công ty phải nộp tiền thuê đất, tiền thuế đất thông qua Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

b) Thông tin sáp nhập doanh nghiệp

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2024 và Thông báo số 14/TB-VPCP ngày 12/01/2022 của Văn phòng Chính phủ, Văn bản số 303/TTg-ĐMDN của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 07/4/2022 đã nhất trí thông qua chủ trương hợp nhất Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, phương án cụ thể và hình thức hợp nhất chưa được ban hành, theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ này vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

c) Thông tin về tranh chấp, kiện tụng

Theo Bản án phúc thẩm số 177/2021/KDTM-PT ngày 02/11/2021 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội và trên cơ sở nguyên tắc thận trọng của Chuẩn mực kế toán: Công ty đã ghi nhận vào chi phí năm 2021 số tiền là 18.267.444.877 đồng (bao gồm khoản phải trả cho Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyên Hàng hóa Ý Minh về bồi thường thiệt hại do vi phạm Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 40/HĐ-CTH-YM ngày 16/12/2008 là 17.623.809.695 đồng và tiền khai thác 51 toa xe từ tháng 02 năm 2019 đến tháng 10 năm 2019 là 643.635.182 đồng).

Ngày 29/6/2022, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra Quyết định số 16/2022/KN-KDTM kháng nghị giám đốc, đề nghị Ủy ban Thẩm phán cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm hủy toàn bộ Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 177/2021/KDTM ngày 02/11/2021 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội và hủy toàn bộ Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm 06/2022/KDTM-ST ngày 26/01/2021 và ngày 01/02/2021 của Tòa án Nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, giao Tòa án Nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, chưa có kết luận của giám đốc thẩm.

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Đới Văn Toán

Kế toán trưởng

Lương Văn Chiến

Phó Tổng Giám đốc



Trần Văn Nam